VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 763 + 764)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

PHẦN XVII
XE CỘ, PHƯƠNG TIỆN BAY, TÀU THUYỀN VÀ CÁC THIẾT BỊ VẬN TẢI LIÊN HỢP

Chú giải

1. Phần này không bao gồm các mặt hàng thuộc các nhóm 95.03 hoặc 95.08, hoặc xe trượt băng, xe trượt tuyết hoặc loại tương tự thuộc nhóm 95.06.

2. Khái niệm "bộ phận" và "bộ phận và phụ kiện" không áp dụng cho các sản phẩm sau đây, dù chúng có hoặc không được nhận biết như những bộ phận dùng cho hàng hóa thuộc Phần này:

(a) Tấm đệm, vòng đệm hoặc loại tương tự bằng vật liệu bất kỳ (được phân loại theo vật liệu cấu thành hoặc được xếp vào nhóm 84.84) hoặc các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các bộ phận có công dụng chung, như đã định nghĩa trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(c) Các mặt hàng thuộc Chương 82 (dụng cụ các loại);

(d) Các mặt hàng thuộc nhóm 83.06;

(e) Máy móc hoặc thiết bị thuộc nhóm 84.01 đến 84.79, hoặc các bộ phận của chúng, trừ các bộ tản nhiệt dùng cho các mặt hàng thuộc Phần này; các mặt hàng thuộc nhóm 84.81 hoặc 84.82 hoặc, các mặt hàng thuộc nhóm 84.83 với điều kiện là chúng cấu thành các bộ phận bên trong của động cơ hoặc mô tơ;

(f) Máy điện hoặc thiết bị điện (Chương 85);

(g) Các mặt hàng thuộc Chương 90;

(h) Các mặt hàng thuộc Chương 91;

(ij) Vũ khí (Chương 93);

(k) Đèn (luminaires) và bộ đèn và các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05; hoặc

(l) Bàn chải loại được sử dụng như là bộ phận của các phương tiện (nhóm 96.03).

3. Khi đề cập đến các Chương từ Chương 86 đến Chương 88 khái niệm “bộ phận” hoặc "phụ kiện" không áp dụng cho loại bộ phận hoặc phụ kiện không phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các mặt hàng thuộc các Chương này. Một loại bộ phận hoặc phụ kiện đáp ứng mô tả trong hai hoặc nhiều nhóm thuộc các Chương này phải phân loại vào nhóm tương ứng với công dụng chủ yếu của loại bộ phận hoặc phụ kiện ấy.

4. Theo mục đích của Phần này:

(a) Các phương tiện được thiết kế đặc biệt để chạy cả trên đường bộ và đường ray được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(b) Xe lội nước có động cơ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 87;

(c) Phương tiện bay được thiết kế đặc biệt để cũng có thể sử dụng như loại phương tiện đường bộ được phân loại vào nhóm thích hợp của Chương 88.

5. Các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại trong Phần này cùng với các phương tiện giống chúng nhất cụ thể như sau:

(a) Xếp vào Chương 86 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đường ray dẫn (tàu hỏa chạy trên đệm không khí);

(b) Xếp vào Chương 87 nếu chúng được thiết kế để chạy trên đất hoặc trên cả đất và nước;

(c) Xếp vào Chương 89 nếu chúng được thiết kế để chạy trên nước, có hoặc không có khả năng đỗ xuống bờ hoặc bến tàu hoặc cũng có thể chạy trên băng.

Bộ phận và phụ kiện của các phương tiện chạy trên đệm không khí được phân loại theo cách phân loại các phương tiện chạy trên đệm không khí đã quy định trên đây.

Các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray tàu chạy trên đệm không khí được phân loại như các bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt, và thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông dùng cho hệ thống vận tải trên đệm không khí, được phân loại như thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông của đường sắt.

Chương 86
Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Tà vẹt đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng gỗ hoặc bằng bê tông, hoặc đường ray dẫn bằng bê tông của tàu chạy trên đệm không khí (nhóm 44.06 hoặc 68.10);

(b) Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc tàu điện bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.02; hoặc

(c) Thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng điện thuộc nhóm 85.30.

2. Nhóm 86.07, *không kể những đề cập khác,* áp dụng cho:

(a) Trục, bánh xe, bộ trục bánh xe (bánh răng truyền động), đai bánh xe [(1)], mâm bánh và moay ơ và các bộ phận khác của bánh xe;

(b) Khung, bệ xe, giá chuyển hướng và trục bitxen;

(c) Hộp trục; cơ cấu hãm;

(d) Bộ giảm chấn đầu đấm cho các phương tiện di chuyển trên đường ray; móc và các bộ phận ghép nối khác và các phần nối ở hành lang toa xe;

(e) Thân toa.

3. Theo các quy định của Chú giải 1 trên đây, *không kể những đề cập khác,* nhóm 86.08 áp dụng cho:

(a) Đường ray đã lắp ghép, bàn quay, thanh đệm chắn va ở bậc thềm đường sắt, khổ giới hạn vận dụng;

(b) Cột tín hiệu, đĩa tín hiệu cơ, thiết bị điều khiển chỗ chắn tàu, dụng cụ chỉ đường và đánh tín hiệu, và các thiết bị điều khiển giao thông, tín hiệu hoặc an toàn bằng cơ học (kể cả cơ điện) khác, đã hoặc chưa lắp đặt cho hệ thống điện chiếu sáng, cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bến đỗ, cảng hoặc sân bay.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện**	
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**	
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0
8602.90.00	- Loại khác	0
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**	
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0
8603.90.00	- Loại khác	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**	
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0
8606.99.00	- - Loại khác	2
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**	
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:	
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:	
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0
8607.29.00	- - Loại khác	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0
	- Loại khác:	
8607.91.00	- - Của đầu máy	0
8607.99.00	- - Loại khác	0
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**	
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0
8608.00.90	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0
8609.00.90	- Loại khác	0

Chương 87
Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện được thiết kế chỉ để chạy trên đường ray.

2. Theo mục đích của Chương này, "xe kéo" có nghĩa là phương tiện được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy một phương tiện, một thiết bị hoặc một vật nặng khác, có hoặc không bao gồm bộ phận phụ trợ để vận chuyển các loại công cụ, hạt giống (seeds), phân bón hoặc hàng hóa khác, phù hợp với mục đích sử dụng chính của xe kéo.

Máy móc và công cụ làm việc được thiết kế để gắn vào xe kéo của nhóm 87.01 mà các thiết bị này có thể thay đổi (tháo lắp) thì vẫn được phân loại vào các nhóm tương ứng của chúng ngay cả khi chúng đi kèm với xe kéo, và có hoặc không được gắn vào nó.

3. Khung gầm có động cơ gắn với cabin xếp ở các nhóm từ 87.02 đến 87.04, và không thuộc nhóm 87.06.

4. Nhóm 87.12 bao gồm tất cả xe đạp trẻ em các loại. Các loại xe trẻ em khác được xếp trong nhóm 95.03.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 8708.22 bao gồm:

(a) kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có khung; và

(b) kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác,

khi chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09)**	
8701.10	- Máy kéo trục đơn:	
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:	
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30
8701.10.19	- - - Loại khác	30
	- - Loại khác:	
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10
8701.10.99	- - - Loại khác	10
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:	
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8701.21.10	- - - Dạng CKD	0
8701.21.90	- - - Loại khác	5
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.22.10	- - - Dạng CKD	0
8701.22.90	- - - Loại khác	5
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
8701.23.10	- - - Dạng CKD	0
8701.23.90	- - - Loại khác	5
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
8701.24.10	- - - Dạng CKD	0
8701.24.90	- - - Loại khác	5
8701.29	- - Loại khác:	
8701.29.10	- - - Dạng CKD	0
8701.29.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0
	- Loại khác, có công suất máy:	
8701.91	- - Không quá 18 kW:	
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.91.90	- - - Loại khác	5
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:	
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.92.90	- - - Loại khác	5
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:	
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.93.90	- - - Loại khác	5
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:	
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.94.90	- - - Loại khác	5
8701.95	- - Trên 130 kW:	
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	5
8701.95.90	- - - Loại khác	5
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**	
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
	- - Dạng CKD:	
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):	
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.10.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.10.50	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.10.79	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.10.89	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.10.99	- - - - Loại khác	70
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Dạng CKD:	
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.20.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.20.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.20.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.20.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.20.99	- - - - Loại khác	70
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.30.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.30.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.30.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.30.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.30.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.30.99	- - - - Loại khác	70
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.40.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.40.39	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.40.49	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.40.69	- - - - Loại khác	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.40.79	- - - - Loại khác	70
	- - - Loại khác:	
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.40.99	- - - - Loại khác	70
8702.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.90.29	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.90.32	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8702.90.39	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:	
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:	
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.90.69	- - - - Loại khác	70
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:	
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	70
8702.90.79	- - - - Loại khác	70
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70
8702.90.90	- - - Loại khác	70
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**	
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	70
8703.10.90	- - Loại khác	70
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.21.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.21.59	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	70
8703.21.99	- - - - - Loại khác	70
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.22.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.22.59	- - - - - Loại khác	70
8703.22.90	- - - - Loại khác	70
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	20
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	64
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	64
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	52
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.24.30	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.49	- - - - - Loại khác	52
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	45
8703.24.59	- - - - - Loại khác	52

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	47
8703.24.69	- - - - - Loại khác	52
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.29	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.31.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	15
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):	
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	70
8703.31.59	- - - - - Loại khác	70
	- - - - Loại khác:	
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	70
8703.31.99	- - - - - Loại khác	70
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
	- - - Dạng CKD:	
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - - Loại khác:	
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dạng CKD:	
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.33.40	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	20
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	15
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	15
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70
8703.33.90	- - - - Loại khác	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.40.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.36	- - - - Loại khác	15
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	20
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	47
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	52
	- - - Loại khác:	
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	52
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	47
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	52
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:	
	- - Dạng CKD:	
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):	
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70
	- - - Ô tô cứu thương:	
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20
	- - - Ô tô tang lễ:	
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	15
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	15
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	15
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	15
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	15
	- - - Ô tô chở phạm nhân:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	20
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	20
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	20
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	15
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):	
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70
	- - - Ô tô kiểu Sedan:	
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:	
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
	- - - Loại khác:	
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.80.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	15
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	20
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.80.99	- - - Loại khác	70
8703.90	- Loại khác:	
	- - Dạng CKD:	
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8703.90.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	20
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	20
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	20
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	70
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70
8703.90.99	- - - Loại khác	70
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**	
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:	
	- - Dạng CKD:	
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	50
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	50
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	50
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	10
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	10
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):	
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.21.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	70
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	70
8704.21.29	- - - - Loại khác	70
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.22.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.22.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
	- - - - - Loại khác:	
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	30
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.23.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.29	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.23.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	25
8704.23.69	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.23.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.31.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	70
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	70
8704.31.29	- - - - Loại khác	70
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.29	- - - - - Loại khác	70
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.32.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.32.49	- - - - - Loại khác	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.32.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.69	- - - - - Loại khác	35
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.32.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	25
8704.32.89	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.32.92	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:	
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.41.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	70
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	70
8704.41.29	- - - - Loại khác	70
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.42.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.42.29	- - - - - Loại khác	50
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.42.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10
	- - - - - Loại khác:	
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.43.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.43.29	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.43.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.43.69	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.43.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:	
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
	- - - Dạng CKD:	
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.51.19	- - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - Loại khác:	
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	70
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	70
8704.51.29	- - - - Loại khác	70
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:	
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.52.19	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.52.29	- - - - - Loại khác	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.52.39	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.52.49	- - - - - Loại khác	45
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.52.59	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.52.69	- - - - - Loại khác	35
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3 và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.52.79	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	20
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	25
8704.52.89	- - - - - Loại khác	25
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:	
	- - - - Dạng CKD:	
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	Theo hướng dẫn tại điểm b.5.3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
		và b.5.4 khoản 2.2 Chương 98
8704.52.92	- - - - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - - - Loại khác:	
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
8704.60.19	- - - Loại khác	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:	
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	70
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	70
8704.60.29	- - - Loại khác	70
	- - Loại khác:	
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
8704.90	- Loại khác:	
8704.90.10	- - Dạng CKD	Theo hướng dẫn tại khoản 1.1 Chương 98
	- - Loại khác:	
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	70
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	70
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	70
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	25
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**	
8705.10.00	- Xe cần cẩu	3
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	3
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	15
8705.90	- Loại khác:	
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8705.90.90	- - Loại khác	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	10
8706.00.19	- - Loại khác	10
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	30
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	27
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	27
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	27
8706.00.39	- - Loại khác	27
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:	
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	27
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	30
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	27
8707.10.90	- - Loại khác	27
8707.90	- Loại khác:	
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	10
8707.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:	
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	27
8707.90.29	- - - Loại khác	27
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	27
8707.90.90	- - Loại khác	27
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**	
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:	
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.10.90	- - Loại khác	25
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):	
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	20
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	15
8708.29	- - Loại khác:	
	- - - Các bộ phận của cửa xe:	
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	15
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	15
8708.29.19	- - - - Loại khác	15
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20
	- - - Loại khác:	
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.95	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	15
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	15
8708.29.98	- - - - - Loại khác	15
8708.29.99	- - - - Loại khác	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:	
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.30.90	- - Loại khác	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:	
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:	
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.19	- - - Loại khác	10
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15
8708.40.29	- - - Loại khác	15
	- - Bộ phận:	
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.40.99	- - - Loại khác	10
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:	
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.50.29	- - - Loại khác	10
	- - Bộ phận:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.92	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:	
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	10
8708.50.95	- - - - Loại khác	10
	- - - Loại khác:	
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5
8708.50.99	- - - - Loại khác	5
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:	
	- - Ốp đầu trục bánh xe:	
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	20
8708.70.18	- - - - Loại khác	20
8708.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:	
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	25
8708.70.29	- - - Loại khác	25
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:	
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	20
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	20
8708.70.39	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.70.99	- - - Loại khác	20
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):	
	- - Hệ thống giảm chấn:	
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	7
8708.80.19	- - - Loại khác	7
	- - Bộ phận:	
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.80.99	- - - Loại khác	5
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:	
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:	
	- - - Két nước làm mát:	
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:	
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	10
8708.91.18	- - - - - Loại khác	10
8708.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Bộ phận:	
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	10
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	10
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	10
8708.91.99	- - - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:	
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:	
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.52	- - - - Bộ phận	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:	
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	15
8708.92.62	- - - - Bộ phận	15
8708.92.90	- - - Loại khác	15
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:	
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10
8708.93.90	- - - Loại khác	10
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:	
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:	
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20
8708.94.19	- - - - Loại khác	20
	- - - Loại khác:	
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	15
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25
8708.94.99	- - - - Loại khác	15
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	10
8708.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:	
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8708.99.19	- - - - Loại khác	15
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:	
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:	
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	15
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	15
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	15
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	20
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	15
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	15
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:	
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	15
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.80	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	15
8708.99.99	- - - - Loại khác	15
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt (*); bộ phận của các loại xe kể trên**	
	- Xe:	
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3
8709.19.00	- - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8709.90.00	- Các bộ phận	3
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	0
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**	
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	75
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	75
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - Dạng CKD:	
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70
8711.20.13	- - - Xe “pocket motorcycle”	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.16	- - - - Loại khác	75
8711.20.19	- - - Loại khác	75
	- - Loại khác:	
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	75
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:	
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75
8711.20.96	- - - - Loại khác	75
8711.20.99	- - - Loại khác	75
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.30.11	- - - Dạng CKD	75
8711.30.19	- - - Loại khác	75
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.30.90	- - Loại khác	75
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:	
	- - Xe mô tô địa hình:	
8711.40.11	- - - Dạng CKD	75
8711.40.19	- - - Loại khác	75
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	75
8711.40.90	- - Loại khác	75
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8711.50.20	- - Dạng CKD	75
8711.50.90	- - Loại khác	40
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:	
	- - Dạng CKD:	
8711.60.11	- - - Xe đạp	55
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	55
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	55
8711.60.19	- - - Loại khác	55
	- - Loại khác:	
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	55
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	55
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	55
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	55
8711.60.99	- - - Loại khác	55
8711.90	- Loại khác:	
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	32
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	55
8711.90.90	- - Loại khác	55
87.12	**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**	
8712.00.10	- Xe đạp đua	5
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45
8712.00.90	- Loại khác	45
87.13	**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**	
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8713.90.00	- Loại khác	0
87.14	**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**	
8714.10	- Của mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):	
8714.10.10	- - Yên xe	35
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	32
8714.10.50	- - Vành bánh xe	32
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	32
8714.10.70	- - Giảm thanh (muffers) và các bộ phận của chúng	32
8714.10.90	- - Loại khác	32
8714.20	- Của xe dành cho người tàn tật:	
	- - Bánh xe đẩy (castor):	
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0
8714.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8714.91	- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:	
8714.91.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40
	- - - Loại khác:	
8714.91.91	- - - - Bộ phận của càng xe đạp	40
8714.91.99	- - - - Loại khác	40
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8714.92.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.92.90	- - - Loại khác	40
8714.93	- - Moay ơ, trừ moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe:	
8714.93.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.93.90	- - - Loại khác	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:	
8714.94.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.94.90	- - - Loại khác	40
8714.95	- - Yên xe:	
8714.95.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.95.90	- - - Loại khác	45
8714.96	- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:	
8714.96.10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45
8714.96.90	- - - Loại khác	45
8714.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:	
8714.99.11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
	- - - Loại khác:	
8714.99.91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45
8714.99.93	- - - - Ốc bắt đầu nan hoa	45
8714.99.94	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45
8715.00.00	**Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng**	30
87.16	**Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**	
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
8716.31.00	- - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5
8716.39	- - Loại khác:	
8716.39.40	- - - Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	20
	- - - Loại khác:	
8716.39.91	- - - - Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5
8716.39.99	- - - - Loại khác	20
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	20
8716.80	- Xe khác:	
8716.80.10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	20
8716.80.20	- - Xe cút kít	20
8716.80.90	- - Loại khác	20
8716.90	- Bộ phận:	
	- - Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:	
8716.90.13	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.20	15
8716.90.19	- - - Loại khác	15
	- - Của xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:	
8716.90.21	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	15
8716.90.22	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	15
8716.90.23	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8716.90.24	- - - Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	15
	- - Dùng cho các loại xe khác:	
8716.90.94	- - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	15
8716.90.95	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	15
8716.90.96	- - - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	15
8716.90.99	- - - Loại khác	15

(*): Xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt được thiết kế chủ yếu để kéo hoặc đẩy các xe khác, ví dụ như các xe moóc nhỏ. Chúng không tự vận chuyển hàng và thường nhẹ hơn và có công suất nhỏ hơn các xe kéo thuộc nhóm 87.01. Xe kéo loại này cũng có thể được sử dụng ở cầu cảng, nhà kho…

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị" thuộc phân nhóm 8704.21.24, 8704.41.24, 8704.22.24, 8704.42.24; 8704.22.46, 8704.42.46, 8704.22.47, 8704.42.47, 8704.23.24, 8704.43.24, 8704.23.64, 8704.43.64, 8704.23.84, 8704.31.24, 8704.51.24, 8704.52.24, 8704.32.24, 8704.32.44, 8704.52.44, 8704.32.64, 8704.52.64, 8704.32.84, 8704.52.84, 8704.32.96 tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe.

Mặt hàng ô tô được phân loại là ô tô bọc thép chở hàng hóa có giá trị thuộc các phân nhóm nêu trên nếu đáp ứng các tiêu chí thông tin kỹ thuật cơ bản sau:

- Cabin: Bọc thép tấm, kính có khả năng chống đạn, vật liệu chống đạn. Cabin có đủ chỗ ngồi cho 03 người. Cửa cabin có khóa an toàn, trên nóc cabin có cửa thoát hiểm.

- Khoang chở đồ có giá trị: Được đóng thùng kín, liền khối và được thiết kế không tách rời đối với xe; khoang chở đồ có 3 lớp, lớp ngoài và lớp trong bằng thép chống gỉ, ở giữa là lớp cách nhiệt và chống cháy bằng vật liệu tổng hợp; trong cùng là bọc thép tấm có khả năng chống đạn.

- Cửa khoang chở đồ có giá trị: Ở phía sau xe, có 2 lớp cửa, có bản lề, then và khóa chắc chắn (khóa nhíp và khóa số). Cửa và sàn khoang chở tiền phải thuận tiện trong bốc, xếp hàng đặc biệt. Khoang chở đồ có giá trị có đèn chiếu sáng, thiết bị báo động chống đột nhập, thiết bị báo cháy và chữa cháy có ô cửa nhìn sang cabin

- Bánh xe: Có khả năng chạy tiếp khoảng 50 km, vận tốc 40-50km/h khi bị thủng lốp (có thể sử dụng bánh xe có lõi phẳng).

- Hệ thống đảm bảo an toàn, anh ninh: Trung tâm điều khiển gồm có báo động đột nhập, khóa cửa, mở nắp bình xăng, đèn, còi... đặt ở cabin;

- Có hệ thống phát tín hiệu báo động nếu khoang chở tiền chưa khóa;

- Trang bị đủ phương tiện chữa cháy, phương tiện thông tin liên lạc.

2. Xe tải tự đổ: Mặt hàng xe ô tô tải tự đổ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn đến không quá 45 tấn được phân loại vào phân nhóm 8704.10 phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí:

a) Phần trước của thùng được kéo dài lên trên cabin của lái xe để bảo vệ buồng lái, toàn bộ hoặc một phần sau xe dốc lên phía sau;

b) Thiếu bộ phận hãm trục;

c) Tỷ lệ giữa tự trọng của xe và trọng tải tối đa của hàng hóa không vượt quá 1:1,6;

d) Có đủ 3 hệ thống phanh: Hệ thống phanh chính (dạng khí nén); hệ thống phanh khẩn cấp (tác động lên cầu sau, dạng khí nén); hệ thống phanh phụ (phanh động cơ).

3. Mặt hàng ô tô chở bùn thùng kín có thiết bị nâng hạ xe gom đẩy bùn tùy theo khối lượng toàn bộ theo thiết kế của xe được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi của dòng thuế của mặt hàng "Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được" thuộc các mã hàng 8704.21.25, 8704.41.25, 8704.22.25, 8704.42.25, 8704.22.45, 8704.42.45, 8704.23.25, 8704.43.25, 8704.23.65, 8704.43.65, 8704.23.85, 8704.31.25, 8704.51.25, 8704.32.25, 8704.52.25, 8704.32.45, 8704.52.45, 8704.32.65, 8704.52.65, 8704.32.85, 8704.52.85, 8704.32.97.

Việc xác định thực tế hàng hóa nhập khẩu căn cứ vào kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa của cơ quan hải quan.

(Xem tiếp Công báo số 767 + 768)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng